

Cách phân biệt rác thông thường và rác tái chế

(ごみと資源物の分別方法)

Xin vui lòng tham khảo lịch thu gom rác trang sau và ghi thứ của tuần ↓

(裏表紙の収集スケジュールを参照し、曜日を書いて下さい)

Rác tái chế (資源)	<p>Giấy báo (新聞紙) Tạp chí, bia giấy cứng các loại (雑誌・雑紙) Thùng carton (ダンボール) Vỏ giấy hộp sữa (牛乳パック) Vải · quần áo (布・衣類)</p>	Hai lần một tháng (月2回)
	<p>Chai lọ thủy tinh (びん) Lon (缶)</p>	Mỗi tuần một lần (月1回)
Rác nhựa (プラスチック製容器包装)	<p>Khay đựng đồ ăn (食品トレイ) Túi nilon (nhựa) (ビニール袋) Hộp đựng thức ăn bằng nhựa (プラスチック製の食品容器)</p>	Thứ tư (水曜日)
Rác đốt được (可燃ごみ)	<p>Rác sống (生ごみ) Giày, dép (靴・スリッパ) Hộp đựng bánh pizza giao hàng tận nhà (宅配ピザ容器) Nhánh cây (枝木) Tã giấy (紙オムツ)</p>	Hai lần một tuần (週2回)
Rác độc hại (有害ごみ)	<p>Các loại đèn huỳnh quang (蛍光灯) Các loại pin (乾電池) Các loại bật lửa (ライター類) Bình xịt (スプレー缶) Đồ điện gia dụng nhỏ có thể sạc pin (充電式小型家電) Pin dự phòng điện thoại, v.v... (モバイル/バッテリー) Nhiệt kế thủy ngân, những sản phẩm có chứa thủy ngân, v.v... (水銀式体温計・血圧計)</p>	Mỗi tháng một lần (月1回)
Rác không đốt được (不燃ごみ)	<p>Sản phẩm kim loại (nồi, ấm nấu nước, v.v...) (金属製品) Sản phẩm có chứa kim loại (như cây dù, v.v...) (金属をふくむ製品) Đồ bằng thủy tinh, gốm sứ (ガラス製品・陶磁器)</p>	Mỗi tháng một lần (月1回)

👉 P2

Cách bỏ rác giấy, vải · quần áo (紙・布・衣類の出し方)

👉 P3

Cách bỏ rác chai lọ thủy tinh, lon, chai nhựa (びん・缶・ペットボトルの出し方)

👉 P4

Cách bỏ rác nhựa (プラスチック製容器包装の出し方)

👉 P5

Cách bỏ rác đốt được (可燃ごみの出し方)

👉 P6

Cách bỏ rác không đốt được (不燃ごみの出し方)
Cách bỏ rác độc hại (有害ごみの出し方)

👉 P7

Cách bỏ có kích thước lớn (粗大ごみの出し方)

【Chú ý】 Đến 8:30, mang rác đến chỗ được quy định, ngày quy định vứt rác gì.

(重要) (8時30分までに、決められた日・場所にごみを出してください)

Ngày lễ cũng thu gom rác.
(祝日も収集します)

Không để rác nhựa, bao giấy, vào rác phân hủy.

(紙やプラスチック類を燃やせるごみとして出さないで下さい)



- "Tái chế các loại bao bì bằng nhựa, bao giấy là việc làm rất có giá trị. Vui lòng hợp tác phân chia đúng các loại rác, để tiện lợi cho việc tái chế và bảo vệ môi trường."
- Rác không phân loại sẽ không được thu gom. Rác không được thu gom sẽ bị dán nhãn, hãy mang ra lại sau khi đã phân loại.

Rác có thể tái chế

(リサイクル可能なごみ)

Giấy, quần áo

(紙と衣類)

Phân chia rác và cột lại
(別々に分けてヒモでしばってたばねる)

Rác bao giấy

- Giấy báo (新聞紙)



- Thùng carton (ダンボール)



- Vỏ giấy hộp sữa (牛乳パック)

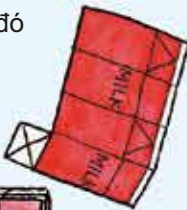
Rửa (洗う)

Cắt mở ra (切り開く)

Phơi khô (乾かす)

Cột lại, sau đó chùng lên.

(しばってたばねる)



- Tạp chí, bìa giấy cứng các loại

Sách, tập vở, giấy quảng cáo, thiệp ảnh, thư, hộp giấy, giấy gói, bì thư, giấy ghi chú, v.v...

(雑誌・雑紙)



Giấy nhỏ không thể cột hoặc khó cột, thì hãy bỏ vào bì thư hoặc kẹp vào trong tạp chí.

(小さな紙類は封筒や雑誌にはさむ)

Vải·quần áo (布・衣類)

Ví dụ

- Quần áo cũ (古衣料)

Đùng cắt nút và dây kéo

Áo sơ mi, Veston, quần tây, váy, đồ lót, áo nỉ, áo khoác dày, áo khoác mỏng, vớ, cà vạt, kimono, đai của kimono

- Vải (布)

Ra giường, khăn, màn, ren màn, mền (シーツ、タオル、カーテン、レースのカーテン、毛布)

- Giặt sạch, phơi khô, chùng lên và cột lại

(洗って、乾かして、しばってたばねる)

- Khi trời mưa, xin cố gắng đừng mang ra bỏ. Nếu trong trường hợp cần phải bỏ thì vui lòng cho vào túi nilon.

(雨の日は基本的に出不さないでください。もし出す場合はビニール袋に入れてください)



Lấy phần bọc nhựa ra. (ビニール部分を分離させる)

Phân ra phần kim loại và phần nhựa. (金属とプラスチックの部分を分離させる)

En un día lluvioso, no lo descargue. El caso para ser inevitable, póngalo en una bolsa transparente.

Những đồ vật không thể bỏ (Ví dụ)

(出せないもの) (例)

Cái này không thể tái chế. Xin hãy bỏ vào rác phân hủy.

(これらはリサイクルできないものです。可燃ごみで出して下さい)



Đồ dính đồ ăn hoặc dầu mỡ (ví dụ: hộp pizza, hộp bánh kem)
(油や食べ物が付着しているもの)



Giấy vụn (シュレッダーされた紙)



Khăn giấy đã sử dụng (使用済ティッシュペーパー)



Hộp đồ uống có bạc bên trong. (内部が銀色の飲料パック)



Hộp có mùi (hộp đựng nhang, hộp đựng xà phòng, hộp thuốc lá)
(強いにおいの箱)



Giường ngủ, thảm nhà, thảm (寝具、じゅうたん、カーペット)

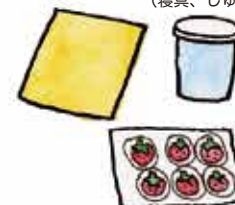


Giấy fax (FAX 用紙)

Giấy nóng (感熱紙)



Áo hanten, áo judo, nón, bao tay (はんでん、柔道着、帽子、手袋)



Giấy dầu, ly giấy, ảnh, nhãn dán (油紙、紙コップ、写真、ステッカー)





Đồ có thể tái chế

(リサイクルできるもの)

(cách bỏ chai lọ thủy tinh, lon, bình nhựa)

(びん・缶・ペットボトルの出し方)

Cách bỏ chai lọ thủy tinh, lon, bình nhựa

(びん・缶・ペットボトルの出し方)

Chai, lon: Đặt trong lưới hoặc hộp đựng màu vàng.

(びん・缶: 黄色のネットまたはカゴに入れる)

Chai thú cưng: Đặt trong lưới màu xanh.

(ペットボトル: 青色のネットに入れる)



Nắp và nhãn nên được xử lý như hộp nhựa và bao bì.

nắp kim loại nên được xử lý như là chất thải không cháy được.

(フタとラベルを取り外し、プラスチック製のフタはプラスチック類、金属製のフタは不燃ごみ)

Chai lọ thủy tinh

(びん)

cách xử lý chai PET là khác nhau.

Mở nắp ra, và rửa bên trong bằng nước

(フタをはずし水で内部を洗う)



Nước trái cây (ジュース)



Rượu (お酒)



Vitamin drink (ビタミンドリンク)

Lon

(缶)

Thép có thể

Lon nhôm



Đồ uống lon (飲料缶)

Chai nhựa

(ペットボトル)

cách xử lý chai PET là khác nhau.

(ペットボトルの出し方)



Rửa bên trong

(中をすすぐ)



Dập (つぶす)



Nhãn trên chai (ペットボトルのマーク)

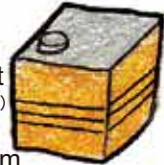
Tháo bỏ nắp chai và nhãn (フタとラベルをはずす)



Đồ không thể bỏ (ví dụ)

(出せないもの) (例)

Lon 18 lít (18リットル缶)



Chai lọ mỹ phẩm (化粧品びん)

Chai thuốc trừ sâu nông nghiệp (農薬びん)



Sản phẩm thủy tinh (ガラス製品)

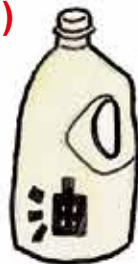


Thuốc diệt côn trùng không phun (スプレーでない殺虫剤)

Lon dầu máy (機械油缶)



Lon đựng nước sơn (塗料缶)



Hộp đựng dầu bằng nhựa (プラスチック製の油容器)



Hộp đựng nước sốt bằng nhựa (プラスチック製のソース容器)



Nắp nhựa (プラスチック製のフタ)



Hộp đựng thuốc tẩy rửa (洗剤の容器)



Bình ga mini (ガスボンベ)



Phun thuốc trừ sâu (スプレー式の殺虫剤)



Bình xịt (スプレー缶)

Rác không đốt được (不燃ごみ)

(不燃ごみ)

Rác nhựa (プラスチック製容器包装)

(プラスチック製容器包装)

Rác độc hại (有害ごみ)

(有害ごみ)

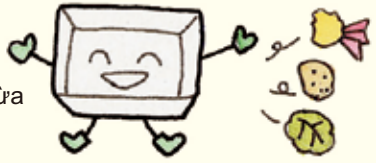


Đồ có thể tái chế (cách bỏ chai lọ thủy tinh, lon, bình nhựa)

(プラスチック製容器包装の出し方)

Cách xử lý rác thải nhựa

Loại bỏ thức ăn thừa
(残り物を取り除く)



Cấm chằng 2 túi
(二重袋は禁止)

Túi nilon trong suốt (透明袋)

Túi nilon mờ (半透明袋)

Trong suốt giống như túi nilon đựng rác đốt được đã chỉ định

~~Túi nilon chỉ định (指定袋)~~

Ví dụ (例)



Khai thực phẩm
(食品トレイ)



Hộp đựng đậu phụ
(豆腐の容器)



Túi đựng rau quả
(お菓子の袋)



Nắp nhựa
(プラスチックのフタ)



Vỉ đựng trứng
(卵のパック)



Chai đựng dầu bằng nhựa
(プラスチック製の油容器)



Đồ đựng mì ăn liền
(インスタント麺の容器)

* Những người có dấu ở bên phải (右のマークがあるもの)



Đồ đựng nước sốt
(ソースの容器)



Túi đựng đồ ăn sẵn
(レトルトパック)



Túi mua hàng
(レジ袋)



Chai đựng dầu gội đầu
(シャンプーの容器)



Đồ không thể vứt (ví dụ)

(出せないもの) (例)



Buckets Basins
(プラスチック製のバケツ、洗面器)



Đồ có bộ phận kim loại
(金属部分を有するもの)



Đồ đựng bằng nhôm
(アルミ製品)



Đồ điện
(電化製品)



băng video
(ビデオテープ)



Rác sống
(生ごみ)



Đũa dùng 1 lần
(わりばし)



Đồ dùng bằng giấy
(紙製容器)



Tấm thảm • Thảm sàn nhà
(じゅうたん、カーペット)

Rác không đốt được
(不燃ごみ)

Rác đốt được
(可燃ごみ)



Cách bỏ rác đốt được

(可燃ごみの出し方)

Rác mà thành phố Kuki quyết định 「đốt」

(久喜市が「燃やせる」と決めたごみ)

Túi nilon chỉ định

(指定袋)

Ví dụ

(例)



Rác sống
(生ごみ)



Tàn thuốc
(吸い殻)



Vỏ trứng
(卵の殻)



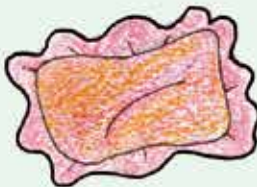
Vỏ tôm cua ốc
(貝がら)



Cỏ (đã lấy đất)
(草 (土をとる))



Quả bóng (đã xì hơi)
(ボール) (空気を抜く)



Gối
(まくら)



Thuốc diệt côn trùng
(防虫剤)



Chất bảo quản lạnh
(保冷剤)



Đồ dùng lau chùi
(衛生用品)



Thú nhồi bông
(30cm trở lên)
(ぬいぐるみ) (30cm以下)



Tả giấy đã dùng
(使いすておむつ)



Giày dép
(履物)



Album
(アルバム)



Giấy không thể tái chế ※ Tham khảo trang 2
(リサイクルできない紙 ※2ページ参照)



Miếng giữ ấm (kairo)
(使いすてカイロ)

Dầu đông cứng
(油を固める)



Dầu ăn
(調理油)

※ Lau sạch dầu ăn đã sử dụng bằng giấy hoặc vải, hay làm đông cứng và bỏ



Giấy thấm dầu và vải
(布や紙にしみこませる)



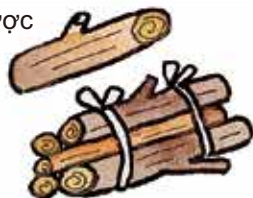
Đĩa vi tính・đĩa mini
Băng video

(CD、DVD、FD、MD、ビデオテープ他)

※ Không cần túi được chỉ định

(指定袋は不要です)

Nhánh cây
(枝木)



※ Sau khi cắt chiều dài 30cm trở lại, độ dày dưới 6cm, bó cột lại
(長さ30cm、太さ6cm以下に切って束ねてください)

● Vui lòng (お願い)

Rác không phân loại sẽ không được thu gom. Rác không được thu gom sẽ bị dán nhãn, hãy mang ra lại sau khi đã phân loại.

(紙、プラスチック類はリサイクル可能な資源です)



Phân loại rác là bảo vệ môi trường. Cảm ơn bạn đã hợp tác (ごみを分別することは環境保護になります。ご協力をお願いします)

Chú ý (注意)



Vui lòng bỏ rác đốt được vào túi quy định và mang đi bỏ. Không thu gom rác trong túi hoặc hộp giấy

(可燃ごみは指定袋に入れて出してください。紙袋やダンボール箱に入ったものは収集しません)



Cách bỏ rác không đốt được

(不燃ごみの出し方)

Rác mà thành phố Kuki quyết định 「không thể đốt」

(久喜市が「燃やせない」と決めたごみ)

Túi nilon chỉ định

(指定袋)



Đồ đang dùng có bộ phận kim loại, kim loại, đồ thủy tinh, đồ gốm

(金属製品、金属部品を使っているもの、ガラス製品、陶磁器)

Đồ gốm (陶磁器)
Đồ gốm (陶磁器)

Nồi Ấm nấu nước (なべ やかん)
Nồi (なべ) / Ấm nấu nước (やかん)

Chảo rán (フライパン)
Chảo rán (フライパン)

Sản phẩm thủy tinh (ガラス製品)
Sản phẩm thủy tinh (ガラス製品)

Công cụ (工具)
Công cụ (工具)

Thiết bị điện (小型電化製品)
Thiết bị điện (小型電化製品)

Bếp ga nhỏ (pin đã được tháo rời) (ガスコンロ) (電池は取り出す)
Bếp ga nhỏ (pin đã được tháo rời) (ガスコンロ) (電池は取り出す)

Đồ nhôm (アルミ製品)
Đồ nhôm (アルミ製品)

Bóng đèn (電球)
Bóng đèn (電球)

Chậu cây cảnh (植木鉢)
Chậu cây cảnh (植木鉢)

Chai lọ mỹ phẩm, lọ thuốc trừ sâu (化粧品品のびん、農薬のびん)
Chai lọ mỹ phẩm, lọ thuốc trừ sâu (化粧品品のびん、農薬のびん)

Dàn âm thanh mini (ミニステレオ)
Dàn âm thanh mini (ミニステレオ)

Đài radio cassette (ラジオカセ)
Đài radio cassette (ラジオカセ)

Đồ cạo râu (カミソリ)
Đồ cạo râu (カミソリ)

Gương (鏡)
Gương (鏡)

Máy hút bụi (掃除機)
Máy hút bụi (掃除機)

Cà phê hòa tan (コーヒのびん)
Cà phê hòa tan (コーヒのびん)

Thiết bị chiếu sáng (照明器具)
Thiết bị chiếu sáng (照明器具)

Con dao (包丁)
Con dao (包丁)

Đồ chơi bằng kim loại (金属製のおもちゃ)
Đồ chơi bằng kim loại (金属製のおもちゃ)

Máy điện thoại (電話機)
Máy điện thoại (電話機)

Đồng hồ (時計)
Đồng hồ (時計)

Kẹp quần áo (洗濯バサミ)
Kẹp quần áo (洗濯バサミ)

Bình 18 lít (18リットル缶)
Bình 18 lít (18リットル缶)

Các loại lon rỗng (缶詰の缶)
Các loại lon rỗng (缶詰の缶)

Bộ lọc tươi nước (浄水器のフィルター)
Bộ lọc tươi nước (浄水器のフィルター)

Bàn chải (ブラシ)
Bàn chải (ブラシ)

Cái ô, cái dù (カサ)
Cái ô, cái dù (カサ)

Hoa nhân tạo (造花)
Hoa nhân tạo (造花)

Chăn điện, Thảm điện (電気毛布、電気カーペット)
Chăn điện, Thảm điện (電気毛布、電気カーペット)

Bình xịt

Rác độc hại

(スプレー缶は有害ごみ)



Cách bỏ rác độc hại

(有害ごみの出し方)



Trong suốt giống như túi nilon đựng rác đốt được đã chỉ định

Các loại đèn huỳnh quang (蛍光管)
Các loại đèn huỳnh quang (蛍光管)

Bình xịt, bình ga mini (スプレー缶、ガス缶)
Bình xịt, bình ga mini (スプレー缶、ガス缶)

Đồ điện gia dụng nhỏ có thể sạc pin (充電式小型家電)
Thiết bị điện gia dụng có pin sạc tích hợp và không thể gắn hoặc tháo rời

Rin khô (pin hình tròn, hình vuông), pin dạng hình nút ạo đồng tiền (yêu cầu cách nhiệt) (乾電池)
Rin khô (pin hình tròn, hình vuông), pin dạng hình nút ạo đồng tiền (yêu cầu cách nhiệt) (乾電池)

Các loại bật lửa (ライター類)
Các loại bật lửa (ライター類)

Pin dự phòng điện thoại, v.v... (モバイルバッテリー等)
Pin dự phòng điện thoại, v.v... (モバイルバッテリー等)

Nhiệt kế thủy ngân, những sản phẩm có chứa thủy ngân, v.v... (水銀式体温計・血圧計)
Nhiệt kế thủy ngân, những sản phẩm có chứa thủy ngân, v.v... (水銀式体温計・血圧計)

Bình ga nhỏ khi sử dụng hết. Đừng làm thủng bình ga vì như thế rất nguy hiểm

(ガスは使い切る。危ないので容器に穴をあけないで)

Đèn neon

(白熱電球は不燃ごみ)



Cách bỏ rác có kích thước lớn

(粗大ごみの出し方)

Có thể mất 10 ngày hoặc hơn để thu gom rác quá khổ. Vui lòng đăng ký ngay.

Cần phải có phiếu xử lý rác quá khổ

(粗大ごみ処理券が必要です)

Thứ tự thu gom rác quá khổ (粗大ごみ収集の手順)



Điện thoại đăng ký (trung tâm đăng ký rác quá khổ: 0480-31-8286)
Có thể đăng ký nhiều nhất là 5 cái
(電話で予約する。5個まで予約できます)



Mua phiếu xử lý rác quá khổ tại cửa hàng
0480-31-8286 phiếu là 550 yen
(粗大ごみ処理券を販売店で買う。1枚 550円)



Nếu bỏ thì dán phiếu xử lý
(処理券を貼って出す)

Ví dụ (例)

● Đồ không thể cho vào túi rác kích cỡ 45 lít (45リットルごみ袋に入らないもの)



Xe đạp (自転車)



Ghế (イス)



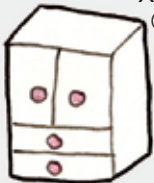
Bàn (机)



Bàn ăn (テーブル)



Kệ (棚)



Tủ (タンス)



Ván trượt tuyết (スキー板)



Ghế sofa (ソファ)



Nệm lò xo (スプリングマットレス)



Lò vi sóng (電子レンジ)

Cửa hàng bán phiếu xử lý rác quá khổ (粗大ごみ処理券販売店)

Khu vực Washinomiya		Khu vực Kurihashi	
Family Mart Washinomiya-Higashi-Owa	Higashi-Owa 129-1	Beisia Kurihashi store	Kurihashi-Higashi 6-15-1
JA Saitama Mizuho Sakurada Branch	Higashi-Owa 441	Seven-Eleven Kuki Minami-Kurihashi 1	Minami-Kurihashi 1-9-6
Lawson Kuki Ueuchi	Ueuchi 321-1	Daily Yamazaki JR Kurihashieki-Nishiguchi	Isaka-kita 1-1-1
Kaneju Main Store Washimiya Store	Ueuchi 478 Washimiya housing complex 2-1-101	JA Saitama Mizuho Kurihashi Branch	Magama 290
Seven-Eleven Kuki Ueuchi-Nishi	Ueuchi 1912-1	Seven-Eleven Kuki Minami-Kurihashi 7	Minami-Kurihashi 7-2-19
Family Mart Washinomiya Kami-Arai	Washinomiya 708-1	Family Mart Kurihashi-Magama	Magama 135
Seven-Eleven Kuki Higashi-Washinomiya-Ekimae	Sakurada 1-3-3	Day Service Mameha	Kurihashi-Chuo 2-6-14
Seven-Eleven Washinomiya Sakurada 2	Sakurada 2-133-27		
Seven-Eleven Kuki Higashi-Washinomiya	Nishi-Owa 374-8		
Lawson Kuki Kuzume 2	Kuzume 2-1-1		
Kasumi Washinomiya Store	Washinomiya-Chuo 1-14-14		
Seven-Eleven Kuki-Washinomiya 5	Washinomiya 5-14-3		
Aitake Liquor Shop	Kuzume 9-1		
New Yamazaki Daily Store Washinomiya-Eki Higashiguchi	Washinomiya-Chuo 1-3-1		

Phiếu xử lý rác quá khổ

- 1 phiếu xử lý rác quá khổ cho 1 cái (ví dụ: nếu có thêm, thì hãy điện xin tư vấn)
- Để tránh bị đánh cắp, phiếu xử lý dễ bị rách khi cố gỡ ra. Phiếu xử lý bị rách không thể sử dụng.
- Hãy ghi tên của bạn và ngày thu gom rác
- Phiếu xử lý rác không thể sử dụng cho các đồ như tivi, máy giặt, tủ lạnh, máy lạnh.

Khu vực Washinomiya

	Rác đốt được (燃えるごみ)	Chai nhựa (ペットボトル)	Chai lọ thủy tinh, lon (びん・缶)	Hộp nhựa và bao bì (プラスチック製容器包装)	Giấy báo (新聞紙)	Thùng carton (ダンボール)	Vỏ giấy hộp sữa (牛乳パック) Vải · quần áo (布・衣類)	Tạp chí, bì giấy cứng các loại (雑誌・雑紙)	Rác độc hại (有害ごみ)	Rác không đốt được (不燃ごみ)
A khối	Thứ 2	Thứ 6 (毎週 金曜日)	Thứ 6 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 金曜日)	Thứ 4 (毎週 水曜日)	Thứ 6 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 金曜日)	Thứ 3 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 火曜日)	Thứ 3 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 火曜日)	Thứ 6 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 金曜日)	Thứ 3 của tuần thứ 4 (第4 火曜日)	Thứ 3 của tuần thứ 4 (第4 火曜日)
C khối	Thứ 5 (毎週 月・木)		Thứ 6 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 金曜日)						Thứ 3 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 火曜日)	

B khối	Thứ 3	Thứ 5 (毎週 木曜日)	Thứ 5 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 木曜日)	Thứ 4 (毎週 水曜日)	Thứ 5 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 木曜日)	Thứ 2 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 月曜日)	Thứ 2 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 月曜日)	Thứ 5 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 木曜日)	Thứ 2 của tuần thứ 4 (第4 月曜日)	Thứ 2 của tuần thứ 4 (第4 月曜日)
D khối	Thứ 6 (毎週 火・金)		Thứ 5 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 木曜日)						Thứ 2 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 火曜日)	

Khu vực Kurihashi

	Rác đốt được (燃えるごみ)	Chai nhựa (ペットボトル)	Chai lọ thủy tinh, lon (びん・缶)	Hộp nhựa và bao bì (プラスチック製容器包装)	Giấy báo (新聞紙)	Thùng carton (ダンボール)	Vỏ giấy hộp sữa (牛乳パック) Vải · quần áo (布・衣類)	Tạp chí, bì giấy cứng các loại (雑誌・雑紙)	Rác độc hại (有害ごみ)	Rác không đốt được (不燃ごみ)
E khối	Thứ 2	Thứ 3 (毎週 火曜日)	Thứ 3 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 火曜日)	Thứ 4 (毎週 水曜日)	Thứ 3 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 火曜日)	Thứ 6 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 金曜日)	Thứ 6 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 金曜日)	Thứ 3 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 火曜日)	Thứ 6 của tuần thứ 4 (第4 金曜日)	Thứ 6 của tuần thứ 4 (第4 金曜日)
G khối	Thứ 5 (毎週 月・木)		Thứ 3 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 火曜日)						Thứ 6 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 火曜日)	

F khối	Thứ 3	Thứ 2 (毎週 月曜日)	Thứ 2 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 月曜日)	Thứ 4 (毎週 水曜日)	Thứ 2 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 月曜日)	Thứ 5 của tuần thứ 1 · 3 (第1・第3 木曜日)	Thứ 5 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 木曜日)	Thứ 2 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 月曜日)	Thứ 5 của tuần thứ 4 (第4 木曜日)	Thứ 5 của tuần thứ 4 (第4 木曜日)
H khối	Thứ 6 (毎週 火・金)		Thứ 2 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 月曜日)						Thứ 5 của tuần thứ 2 · 4 (第2・第4 木曜日)	